

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: /GPMT-BTNMT Hà Nội, ngày tháng năm 2023

GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

BỘ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 17 tháng 11 năm 2020;

Căn cứ Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Căn cứ Nghị định số 68/2022/NĐ-CP ngày 22 tháng 9 năm 2022 của Chính phủ quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Bộ Tài nguyên và Môi trường;

Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường;

Xét Văn bản đề nghị cấp giấy phép môi trường của Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico số 4393/CV-TMC ngày 18 tháng 11 năm 2022 và hồ sơ kèm theo;

Theo đề nghị của Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1: Cấp phép cho Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có địa chỉ tại Tổ 6, phường Phú Xá, thành phố Thái Nguyên, tỉnh Thái Nguyên được thực hiện các hoạt động bảo vệ môi trường của Dự án “Mở rộng và nâng công suất mỏ chì kẽm Lang Hít, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên” với các nội dung như sau:

1. Thông tin chung của dự án đầu tư:

1.1. Tên Dự án đầu tư: Mở rộng và nâng công suất mỏ chì kẽm Lang Hít, xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

1.2. Địa điểm hoạt động: xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên, Việt Nam.

1.3. Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động số: 4600100003, đăng ký cấp lần đầu ngày 10 tháng 05 năm 2005, đăng ký thay đổi lần thứ 11 ngày 15 tháng 05 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thái Nguyên cấp.

1.4. Mã số thuế: 4600100003.

1.5. Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Khai thác khoáng sản (thuộc dự án đầu tư có tiêu chí về môi trường như dự án đầu tư nhóm I theo quy định của Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP).

1.6. Phạm vi, quy mô, công suất của cơ sở:

- Tổng diện tích của cơ sở: 15,9224 ha.

- Quy mô: Dự án có quy mô tương tự dự án nhóm B (phân loại theo tiêu chí quy định của pháp luật về đầu tư công).

- Công suất khai thác: 30.000 tấn quặng chì kẽm/năm (Công nghệ khai thác hầm lò).

2. Nội dung cấp phép môi trường và yêu cầu về bảo vệ môi trường kèm theo:

- 2.1. Được phép xả nước thải ra môi trường và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 1 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.2. Bảo đảm giá trị giới hạn đối với tiếng ồn, độ rung và thực hiện yêu cầu về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 2 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.3. Yêu cầu về quản lý chất thải, phòng ngừa và ứng phó sự cố môi trường quy định tại Phụ lục 3 ban hành kèm theo Giấy phép này.
- 2.4. Yêu cầu khác về bảo vệ môi trường quy định tại Phụ lục 4 ban hành kèm theo Giấy phép này.

Điều 2. Quyền, nghĩa vụ và trách nhiệm của Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico:

1. Có quyền, nghĩa vụ theo quy định tại Điều 47 Luật Bảo vệ môi trường.
2. Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có trách nhiệm:
 - 2.1. Chỉ được phép thực hiện các nội dung cấp phép sau khi đã hoàn thành các công trình bảo vệ môi trường tương ứng.
 - 2.2. Vận hành thường xuyên, đúng quy trình các công trình xử lý chất thải bảo đảm chất thải sau xử lý đạt quy chuẩn kỹ thuật môi trường; có biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung đáp ứng yêu cầu bảo vệ môi trường; quản lý chất thải theo quy định của pháp luật. Chịu trách nhiệm trước pháp luật khi chất ô nhiễm, tiếng ồn, độ rung không đạt yêu cầu cho phép tại Giấy phép này và phải dừng ngay việc xả nước thải, phát sinh tiếng ồn, độ rung để thực hiện các biện pháp khắc phục theo quy định của pháp luật.
 - 2.3. Thực hiện đúng, đầy đủ các yêu cầu về bảo vệ môi trường trong Giấy phép môi trường này và các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường.
 - 2.4. Báo cáo kịp thời về cơ quan cấp giấy phép môi trường, cơ quan chức năng ở địa phương nếu xảy ra các sự cố đối với các công trình xử lý chất thải, sự cố khác dẫn đến ô nhiễm môi trường.
 - 2.5. Trong quá trình thực hiện nếu có thay đổi khác với các nội dung quy định tại Giấy phép này phải kịp thời báo cáo đến cơ quan cấp phép.

Điều 3. Thời hạn của Giấy phép: 7 năm.

(từ ngày tháng năm 2023 đến ngày tháng năm 2030).

Điều 4. Giao Cục kiểm soát ô nhiễm môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên tổ chức kiểm tra việc thực hiện nội dung cấp phép, yêu cầu bảo vệ môi trường đối với cơ sở được cấp phép theo quy định của pháp luật./.

Nơi nhận:

- PTTgCP, Bộ trưởng Trần Hồng Hà (để báo cáo);
- UBND tỉnh Thái Nguyên (để phối hợp chỉ đạo);
- Sở TN&MT tỉnh Thái Nguyên;
- VP Tiếp nhận & TKQGQTTHC, Bộ TN&MT;
- Công ty cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico;
- Lưu: VT, KSONMT, TQ9.

**KT. BỘ TRƯỞNG
THỨ TRƯỞNG**

Võ Tuấn Nhân

Phụ lục 1**NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC VÀ YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP XẢ NƯỚC THẢI:**1. Nguồn phát sinh nước thải:****1.1. Nước thải sinh hoạt**

- Nguồn số 01: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực văn phòng;
- Nguồn số 02: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà ăn;
- Nguồn số 03: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà tắm, giặt;
- Nguồn số 04: Nước thải sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà giao ca mỏ Ba.

1.2. Nước thải sản xuất

Các nguồn phát sinh nước thải sản xuất (nước tháo khô mỏ) được bơm tuần hoàn phục vụ sản xuất, không xả thải ra môi trường, bao gồm:

- Nguồn số 05: Nước tháo khô mỏ khu 1A mỏ Ba;
- Nguồn số 06: Nước tháo khô mỏ khu 1B mỏ Ba;
- Nguồn số 07: Nước tháo khô mỏ khu Đông Metis;
- Nguồn số 08: Nước tháo khô mỏ khu Tây Metis.

2. Dòng nước thải xả vào nguồn nước tiếp nhận, nguồn tiếp nhận nước thải, vị trí xả nước thải:

2.1. Nguồn tiếp nhận nước thải: Suối Metis và suối mỏ Ba thuộc xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên. Tại các điểm xả thải có biển báo, ký hiệu rõ ràng, thuận lợi cho việc kiểm tra, giám sát xả thải.

2.2. Vị trí xả nước thải:

- Dòng số 1: (tương ứng với nguồn số 1) xả vào suối Metis, tọa độ vị trí xả thải: X: 2.403.924; Y: 433.017.

- Dòng số 2: (tương ứng với nguồn số 2) xả vào suối Metis, tọa độ vị trí xả thải: X: 2.404.133; Y: 433.219.

- Dòng số 3: (tương ứng với nguồn số 3) xả vào suối Metis, tọa độ vị trí xả thải: X: 2.404.088; Y: 433.222.

- Dòng số 4: (tương ứng với nguồn số 4) xả vào suối Mỏ Ba, tọa độ vị trí xả thải: X: 2.406.235; Y: 434.526.

(Theo hệ tọa độ VN2000, kinh tuyến trực 105° múi chiếu 6°).

2.3. Lưu lượng xả nước thải lớn nhất: 17 m³/ngày đêm (24 giờ), trong đó:

- Dòng số 1: 3 m³/ngày đêm.
- Dòng số 2: 2 m³/ngày đêm.

- Dòng số 3: 6 m³/ngày đêm.

- Dòng số 4: 6 m³/ngày đêm.

2.3.1. Phương thức xả nước thải: Tự chảy, xả mặt.

2.3.2. Chế độ xả nước thải: Liên tục 24/24 giờ.

2.3.3. Chất lượng nước thải trước khi xả vào nguồn nước tiếp nhận:

- Nước thải sinh hoạt sau xử lý của dòng số 1, số 2, số 3 và số 4 đảm bảo đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, k=1,0), cụ thể như sau:

TT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn tối đa	Tần suất quan trắc định kỳ	Quan trắc tự động, liên tục
1	pH	-	5-9	Không áp dụng	Không áp dụng
2	BOD ₅ (20°C)	mg/l	50		
3	TSS	mg/l	100		
4	TDS	mg/l	1000		
5	S ²⁻	mg/l	4		
6	NH ₄ ⁺	mg/l	10		
7	NO ₃ ⁻	mg/l	50		
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	20		
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	10		
10	PO ₄ ³⁻	mg/l	10		
11	Coliform	MPN/100ml	5.000		

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI THU GOM, XỬ LÝ NƯỚC THẢI:

1. Công trình, biện pháp thu gom, xử lý nước thải và hệ thống:

1.1. Mạng lưới thu gom nước thải từ các nguồn phát sinh nước thải để đưa về công trình xử lý nước thải:

a) Đối với nước thải sinh hoạt

- Nguồn số 1: Nước đen được thu gom về rãnh thu rồi tự chảy về bể tự hoại 3 ngăn, sau đó nhập chung với nước xám theo đường ống dẫn về cụm 02 thiết bị bể vi sinh hợp khối, nước sau xử lý theo đường ống xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 2: Nước đen được thu gom về rãnh thu rồi tự chảy về bể tự hoại 3 ngăn, sau đó nhập chung với nước xám theo đường ống dẫn về 01 thiết bị bể vi sinh hợp khối, nước sau xử lý theo đường ống xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 3: Nước đen được thu gom về rãnh thu rồi tự chảy về bể tự hoại 3 ngăn, sau đó nhập chung với nước xám theo đường ống dẫn về cụm 03 thiết bị bể vi sinh hợp khối, nước sau xử lý theo đường ống xả ra nguồn tiếp nhận.

- Nguồn số 4: Nước đen được thu gom về rãnh thu rồi tự chảy về bể tự hoại 3 ngăn, sau đó nhập chung với nước xám theo đường ống dẫn về cụm 03 thiết bị bể vi sinh hợp khối, nước sau xử lý theo đường ống xả ra nguồn tiếp nhận.

b) Đối với nước thải công nghiệp

- Nguồn số 5: Nước tháo khô mỏ được thu gom bằng đường ống dẫn về bể lắng để lắng cặn, nước sau lắng tự chảy về bể lắng khu mỏ Ba trước khi cấp cho xưởng tuyển để tuần hoàn phục vụ sản xuất, không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 6: Nước tháo khô mỏ được thu gom bằng đường ống dẫn về bể lắng để lắng cặn, nước sau lắng tự chảy về bể lắng khu mỏ Ba trước khi cấp cho xưởng tuyển để tuần hoàn phục vụ sản xuất, không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 7: Nước tháo khô mỏ được thu gom bằng đường ống dẫn về bể lắng 2 ngăn để lắng cặn rồi tiếp tục dẫn qua 2 téc chứa nước trước khi cấp cho xưởng tuyển để tuần hoàn phục vụ sản xuất, không xả thải ra môi trường.

- Nguồn số 8: Nước tháo khô mỏ được bơm trực tiếp về bể chứa nước cấp cho xưởng tuyển tuần hoàn phục vụ sản xuất, không thải ra môi trường.

1.2. Công trình, thiết bị xử lý nước thải:

1.2.1. Bể tự hoại 3 ngăn và thiết bị bể vi sinh hợp khối.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt khu Văn phòng (Nguồn số 1)

+ Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt nhà văn phòng → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Cụm 02 thiết bị bể vi sinh hợp khối (dung tích xử lý 2.200 L/thiết bị) → suối Metis.

+ Lưu lượng xử lý: 3 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt khu Nhà ăn ca (Nguồn số 2)

+ Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt nhà ăn ca → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Thiết bị bể vi sinh hợp khối, dung tích xử lý 2.200 L → suối Metis.

- Lưu lượng xử lý: 2 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt nhà tắm giặt (Nguồn số 3)

+ Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt nhà tắm giặt → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Cụm 03 thiết bị bể vi sinh hợp khối (dung tích xử lý 2.200 L/thiết bị) → suối Metis.

+ Lưu lượng xử lý: 6 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

- Công trình xử lý nước thải sinh hoạt nhà giao ca khu mỏ Ba (Nguồn số 4)

- Quy trình xử lý: Nước thải sinh hoạt nhà giao ca khu mỏ Ba → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc → Cụm 03 thiết bị bể vi sinh hợp khối (dung tích xử lý 2.200 L/thiết bị) → suối Mỏ Ba.

- Lưu lượng xử lý: 6 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: Chế phẩm vi sinh.

1.2.2. Công trình xử lý nước tháo khô mỏ:

- Công trình xử lý nước thải khu 1A mỏ Ba (Nguồn số 5)

+ Quy trình xử lý: Nước tháo khô mỏ → Bể lắng nước thải cửa lò 1A (kích thước: 6,14m x 5,24m x 1,5m) → Bể lắng khu mỏ Ba (kích thước: 9,64m x 4,6m x 1,5m) → Bể chứa nước để tái sử dụng cho sản xuất.

+ Công suất: 50 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: không.

- Công trình xử lý nước thải khu 1B mỏ Ba (Nguồn số 6)

+ Quy trình xử lý: Nước tháo khô mỏ → Bể lắng nước thải cửa lò 1B (kích thước: 8,14m x 3,1m x 1,5m) → Bể lắng khu mỏ Ba (kích thước: 9,64m x 4,6m x 1,5m) → Bể chứa nước để tái sử dụng cho sản xuất.

+ Công suất: 50 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: không.

- Công trình xử lý nước thải khu Đông Metis (Nguồn số 7)

+ Quy trình xử lý: Nước tháo khô mỏ → Bể lắng 2 ngăn (kích thước: 12,3m x 2,0m x 1,5m) → 02 téc chứa nước → Bể chứa nước để tái sử dụng cho sản xuất.

+ Công suất: 100 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: không.

- Công trình xử lý nước thải khu Tây Metis (nguồn số 8)

+ Quy trình xử lý: Nước tháo khô mỏ → Bể chứa nước để tái sử dụng cho sản xuất.

+ Công suất: 100 m³/ngày.đêm.

+ Hóa chất sử dụng: không.

1.3. Hệ thống, thiết bị quan trắc nước thải tự động, liên tục: Không thuộc đối tượng phải lắp đặt.

2. Kế hoạch vận hành thử nghiệm:

2.1. Thời gian vận hành thử nghiệm: Dự kiến 06 tháng kể từ ngày Giấy phép môi trường được cấp (có thể muộn hơn trong trường hợp khối lượng nước thải phát sinh không đảm bảo công suất vận hành thử nghiệm).

2.2. Công trình, thiết bị xả nước thải phải vận hành thử nghiệm:

Hệ thống xử lý nước thải sinh hoạt (bể tự hoại và thiết bị bể vi sinh hợp khối).

2.2.1. Vị trí lấy mẫu:

- Vị trí lấy mẫu đầu vào: Tại đầu vào của cụm thiết bị bể vi sinh hợp khối của các dòng thải 01, 02, 03 và 04.

- Vị trí lấy mẫu đầu ra: Tại điểm xả nước thải đầu ra của cụm thiết bị bể vi sinh hợp khối của các dòng thải 01, 02, 03 và 04.

2.2.2. Chất ô nhiễm và giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm:

Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico phải giám sát các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý và đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình xử lý nước thải sinh hoạt theo giá trị giới hạn cho phép xả thải ra môi trường theo quy định tại Mục A Phụ lục này.

2.3. Tần suất lấy mẫu:

Tuân thủ quy định tại khoản 5 Điều 21 Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường, việc quan trắc chất thải do chủ dự án tự quyết định nhưng phải bảo đảm quan trắc ít nhất 03 mẫu đơn trong 03 ngày liên tiếp của giai đoạn vận hành ổn định các công trình xử lý chất thải.

3. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

3.1. Thu gom, xử lý nước thải phát sinh từ hoạt động của dự án đầu tư, cơ sở bảo đảm đáp ứng quy định về giá trị giới hạn cho phép của chất ô nhiễm tại Mục A Phụ lục này trước khi xả thải ra ngoài môi trường.

3.2. Vận hành mạng lưới thoát nước mưa, đảm bảo yêu cầu về tiêu thoát nước và vệ sinh môi trường trong quá trình vận hành dự án.

3.3. Đảm bảo bố trí đủ nguồn lực, thiết bị, hóa chất... để thường xuyên vận hành hiệu quả các hệ thống, công trình thu gom, xử lý, xả nước thải của dự án.

3.4. Có sổ nhật ký vận hành, ghi chép đầy đủ thông tin của quá trình vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải. Trong quá trình vận hành thử nghiệm, Công ty Cổ phần Kim loại màu Thái Nguyên - Vimico có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các nội dung quy định tại khoản 7 và 8 Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ.

3.5. Tổng hợp, đánh giá số liệu quan trắc nước thải, phân định chất thải và lập báo cáo kết quả vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải gửi Bộ Tài nguyên và Môi trường, Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Thái Nguyên trong thời hạn 10 ngày kể từ ngày kết thúc vận hành thử nghiệm công trình xử lý nước thải.

3.6. Công ty chịu hoàn toàn trách nhiệm nếu xả nước thải ra môi trường chưa đáp ứng quy định về chất lượng nước thải được xả thải ra môi trường, cũng như xả thải vượt quá lưu lượng tối đa cho phép của mỗi nguồn thải được cấp phép.

Phụ lục 2**BẢO ĐẢM GIÁ TRỊ GIỚI HẠN ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG VÀ CÁC YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. NỘI DUNG CẤP PHÉP VỀ TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:**

- Nguồn số 01: Phương tiện khai thác trong hầm lò;
- Nguồn số 02: Phương tiện khai thác trên mặt bằng.
- Nguồn số 03: Các máy bơm nước, máy nén khí.

2. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Các nguồn phát sinh đều là nguồn phân tán hoặc di động thuộc khu vực xã Tân Long, huyện Đồng Hỷ, tỉnh Thái Nguyên.

- Tọa độ vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung tại một số vị trí: theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục 105⁰ múi 6⁰ gồm:

Khu vực	Điểm khép góc	Hệ tọa độ VN 2000 Kinh tuyến trục 105 ⁰ , múi chiếu 6 ⁰	
		X (m)	Y (m)
Khu Metis	1	2.403.533	588.350
	2	2.403.783	588.285
Khu Mỏ Ba 1	3	2.405.461	589.482
	4	2.405.714	589.479

3. Tiếng ồn, độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

3.1. Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
1	70	55	Không thực hiện	Khu vực thông thường

3.2. Độ rung:

TT	Thời gian áp dụng trong ngày và mức gia tốc rung cho phép (dB)		Tần suất quan trắc định kỳ	Ghi chú
	Từ 6 giờ đến 21 giờ	Từ 21 giờ đến 6 giờ		
1	75	60	Không thực hiện	Khu vực thông thường

B. YÊU CẦU BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI TIẾNG ÒN, ĐỘ RUNG:**1. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung:****1.1. Công trình biện pháp giảm thiểu tiếng ồn:**

Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu tiếng ồn.

1.2. Công trình biện pháp giảm thiểu độ rung:

Thường xuyên bảo dưỡng thiết bị khai thác đảm bảo động cơ hoạt động ổn định, giảm thiểu độ rung.

2. Các yêu cầu về bảo vệ môi trường:

Các nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung phải được giảm thiểu bảo đảm nằm trong giới hạn cho phép quy định tại Phần A Phụ lục này.

Phụ lục 3**YÊU CẦU VỀ QUẢN LÝ CHẤT THẢI,
PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023
của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. QUẢN LÝ CHẤT THẢI:**1. Chủng loại, khối lượng chất thải phát sinh:**

1.1. Khối lượng, chủng loại chất thải nguy hại (CTNH), chất thải rắn công nghiệp phải kiểm soát phát sinh thường xuyên:

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (kg/năm)
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	3
2	Dầu bôi trơn thải	17 02 03	5
3	Bao bì cứng thải bằng nhựa	18 01 03	50
4	Giẻ lau dính dầu	18 02 01	5
TỔNG KHỐI LƯỢNG			63

1.2. Khối lượng, chủng loại chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh (không bao gồm các loại chất thải rắn công nghiệp thông thường có ký hiệu TT-R theo quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT được quản lý như đối với sản phẩm, hàng hóa):

TT	Tên chất thải	Mã chất thải	Khối lượng phát sinh (m ³ / năm)
1	Đất đá thải	01 02 05	1.000
2	Bùn thải (từ quá trình lắng cặn)	12 02 08	41
3	Phân bùn bể phốt		12
TỔNG KHỐI LƯỢNG			1.053

1.3. Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh: Khoảng 12 tấn/năm.

2. Yêu cầu bảo vệ môi trường đối với việc lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt, chất thải rắn công nghiệp thông thường, chất thải nguy hại:

2.1. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải nguy hại:**2.1.1. Thiết bị lưu chứa**

Thùng nhựa và thùng phuy có nắp đậy.

2.1.2. Kho lưu chứa

- Diện tích kho: 16,6 m² (5,2 m x 3,2 m)

- Thiết kế, cấu tạo của kho: Kho kín, tường bao, mái che, nền chống thấm, có hố thu gom và gờ chống tràn chất thải lỏng.

2.2. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường:**2.2.1. Thiết bị lưu chứa:**

- Đất đá thải sau đào lò được sử dụng để chèn lấp trong các đường lò cũ của mỏ không

thải ra môi trường.

- Bùn thải từ quá trình lắng cặn được thu gom và đưa về hồ thải Sa Lung.

- Bùn thải từ hệ thống bể tự hoại xử lý nước thải sinh hoạt được đơn vị có chức năng thu gom và vận chuyển đi xử lý định kỳ.

2.2.2. Khu vực lưu chứa: Không có.

2.3. Thiết bị, hệ thống, công trình lưu giữ chất thải rắn sinh hoạt:

2.3.1. Thiết bị lưu chứa:

- Thiết bị lưu chứa: Bố trí các thùng nhựa có nắp đậy dung tích 70 lít để trong các khu vực văn phòng và nhà xưởng, hàng ngày thu gom tập kết bằng xe thu gom rác đầy tay có dung tích 500 lít.

- Khu vực lưu chứa: tập kết vào xe rác đầy tay có dung tích 500 lít, định kỳ có xe thu gom rác đến vận chuyển đi xử lý.

2.3.2. Kho lưu chứa: Không có.

B. YÊU CẦU VỀ PHÒNG NGỪA VÀ ỨNG PHÓ SỰ CỐ MÔI TRƯỜNG

- Thực hiện trách nhiệm phòng ngừa sự cố môi trường, chuẩn bị ứng phó sự cố môi trường, tổ chức ứng phó sự cố môi trường, phục hồi môi trường sau sự cố môi trường theo quy định tại Điều 122, Điều 124, Điều 125 và Điều 126 Luật Bảo vệ môi trường.

- Có trách nhiệm ban hành và tổ chức thực hiện kế hoạch phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường theo quy định tại Luật Bảo vệ môi trường, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP và phù hợp với nội dung phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong Giấy phép môi trường này. Trường hợp kế hoạch ứng phó sự cố môi trường được lồng ghép, tích hợp và phê duyệt cùng với kế hoạch ứng phó sự cố khác theo quy định tại điểm b khoản 6 Điều 124 Luật Bảo vệ môi trường thì phải bảo đảm có đầy đủ các nội dung theo quy định tại khoản 2 Điều 108 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

Phụ lục 4**CÁC YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG**

(Kèm theo Giấy phép môi trường số /GPMT-BTNMT ngày tháng năm 2023 của Bộ Tài nguyên và Môi trường)

A. YÊU CẦU VỀ CẢI TẠO, PHỤC HỒI MÔI TRƯỜNG:**1. Cải tạo, phục hồi môi trường:**

Tổng diện tích thực hiện cải tạo, phục hồi môi trường là 58.523 m².

2. Nội dung cải tạo, phục hồi môi trường:

Những nội dung cải tạo, phục hồi môi trường thực hiện:

- Khu vực khai thác: Xây dựng các tường chắn trong lò, đổ đất đá lấp lò và xây dựng tường chắn bịt các cửa lò theo đúng quy chuẩn kỹ thuật quốc gia và các quy định hiện hành; lắp đặt hàng rào dây thép gai và biển báo bên ngoài các cửa lò; duy tu và bảo trì các công trình cải tạo, phục hồi môi trường;

- Khu vực bãi thải quặng đuôi: thực hiện tháo khô nước tại hồ thải quặng đuôi, phủ bề mặt toàn bộ bãi thải bằng lớp chống thấm HDPE, đổ lớp đất màu dày 0,5m đến cao trình đỉnh đập và trồng cây trên mặt bằng bãi thải quặng đuôi; xây dựng hệ thống thu gom nước xung quanh khu vực bãi thải quặng đuôi đến nguồn tiếp nhận;

- Khu vực sân công nghiệp và phụ trợ: tháo dỡ các công trình, thiết bị khi kết thúc khai thác; thu dọn đất đá, xử lý chất thải thông thường và chất thải nguy hại; san gạt, đổ đất màu và trồng cây trên toàn bộ mặt bằng sân công nghiệp và phụ trợ; cày xới, san gạt, nạo vét rãnh thoát nước và trồng cây hai bên các tuyến đường vận chuyển phục vụ dự án;

- Trồng cây keo Tai tượng mật độ 2.500 cây/ha tại các khu vực khai thác, bãi thải, sân công nghiệp và phụ trợ.

Khối lượng cải tạo phục hồi môi trường:

TT	Nội dung công việc	Đơn vị	Khối lượng
I	Cải tạo khu vực khai thác		
I.1	Tháo dỡ		
-	Tháo dỡ tời, quạt gió, máy bơm, đường ray		
+	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	Tấn	12,3
-	Tháo dỡ đường ống thoát nước PVC D125	m	110
-	Tháo dỡ đường ống thông gió PVC D200	m	420
I.2	Xây bịt các cửa lò theo quy phạm		
-	Đào móng tường, đất cấp III	m ³	14,85
-	Xây tường đá hộc VXM M75	m ³	151,58
-	Đào xúc đất bằng máy đào <1,6m ³ , đất cấp I		956,45

-	Vận chuyển đất đá thải lấp cửa lò bằng ô tô, cự ly 0,5km, đất cấp I (đất đá lấy tại chỗ)	m ³	956,45
-	Vận chuyển đất đá thải lấp cửa lò, cự ly trung bình 10m	m ³	956,45
-	Ống thoát khí PVC D200	m	231,00
I.3	Xây dựng hàng rào, biển báo xung quanh cửa lò		
-	Đào đất móng	m ³	3,52
-	Bê tông móng M200 đá 1x2	m ³	3,52
-	Bê tông tường M200 đá 1x2	m ³	1,54
-	Cốt thép cột hàng rào	Kg	189,31
-	Ván khuôn	m ²	73,92
-	Hàng rào dây thép gai	m ²	163,02
-	Biển báo	cái	33
II	Cải tạo mặt bằng sân công nghiệp, mặt bằng cửa lò, kho thuốc nổ		
II.1	Tháo dỡ các công trình		
-	Phá dỡ kết cấu bê tông nền móng	m ³	333,68
-	Phá dỡ kết cấu bê tông tường	m ³	595,95
-	Phá dỡ trụ, tường gạch chỉ	m ³	1.236,45
-	Tháo dỡ kết cấu sắt thép	Tấn	62,10
-	Tháo dỡ mái tôn	m ²	4.605,31
-	Phá dỡ nền gạch	m ²	1.962,10
-	Tháo dỡ hàng rào dây thép gai	m ²	240,00
-	Xúc bốc gạch vỡ, bê tông bằng máy đào <1,6m ³	m ³	2.166,08
-	Vận chuyển gạch vỡ, bê tông chèn lấp tại các cửa lò cự ly trung bình 0,5km	m ³	2.166,08
-	Vận chuyển kết cấu sắt thép tập kết kho cự ly trung bình 500m	Tấn	62,10
-	Thuê đơn vị có chức năng xử lý chất thải nguy hại	Kg	150
II.2	San gạt, trồng cây trên mặt bằng		
-	Cày xới, san gạt nền công trình	m ³	23.409
-	Đào xúc đất màu bằng máy đào <1,6m ³	m ³	936
-	Vận chuyển đất màu bằng ô tô cự ly 1km	m ³	936
-	Trồng cây keo Tai tượng trên mặt bằng (Mật độ 2.500 cây/ha, kích thước hố 0,4x0,4x0,4 m)	ha	5,85
-	Đo vẽ địa hình khi kết thúc	ha	5,85
III	Bãi thải quặng đuôi		
-	Phủ bề bãi thải bằng lớp chống thấm HDPE	m ²	29.700

-	Phủ đất màu		
+	Đào xúc đất màu	m ³	14.850
+	Vận chuyển đất màu bằng ô tô cự ly 1km	m ³	14.850
+	San gạt tạo phẳng	m ³	14.850
-	Xây dựng hệ thống thoát nước xung quanh		
+	Đào mương thoát nước bằng máy đào 0,8m ³	m ³	244
-	Trồng cây keo Tai tượng trên bề mặt bãi thải (Mật độ 2.500 cây/ha, kích thước hố 0,4x0,4x0,4 m)	ha	2,97
IV	Cải tạo tuyến đường vận tải		
IV.1	Cày xới, san gạt, trồng cây		
-	Cày xới, san gạt mặt bằng		1.430
-	Đào xúc đất màu		57,6
-	Vận chuyển đất màu bằng ô tô cự ly 1km		57,6
-	Trồng cây keo Tai tượng (Mật độ 2.500 cây/ha, kích thước hố 0,4x0,4x0,4 m)		0,63
IV.2	Nạo vét rãnh thoát nước hai bên đường		
-	Nạo vét rãnh nước bằng máy đào 0,8m ³		250
-	Vận chuyển đất nạo vét bằng ô tô tự đổ, cự ly 1km		250

3. Chi phí cải tạo, phục hồi môi trường và phương thức ký quỹ:

- Tổng số tiền ký quỹ cải tạo, phục hồi môi trường: 4.922.799.000 đồng (*Bốn tỷ, chín trăm hai mươi hai triệu, bảy trăm chín mươi chín nghìn đồng*).

- Chủ cơ sở đã thực hiện ký quỹ tại Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên số tiền là 2.357.214.553 đồng (*Hai tỷ, ba trăm năm mươi bảy triệu, hai trăm mười bốn nghìn, năm trăm năm mươi ba đồng*).

Tổng số tiền còn lại phải ký quỹ là 2.612.645.000 đồng (*Hai tỷ, sáu trăm mười hai triệu, sáu trăm bốn mươi lăm nghìn đồng*).

- Thực hiện ký quỹ như sau: Số lần ký quỹ: 17 lần.

- Số tiền ký quỹ từ lần thứ 1 tới lần thứ 17 là: 153.685.000 đồng (*Một trăm năm mươi ba triệu, sáu trăm tám mươi lăm nghìn đồng*).

- Thời điểm ký quỹ: trước ngày 31 tháng 01 của năm (Số tiền nêu trên chưa tính đến yếu tố trượt giá về số tiền ký quỹ trong các năm tiếp theo sau năm 2023).

Đơn vị nhận ký quỹ: Quỹ Bảo vệ môi trường tỉnh Thái Nguyên.

B. YÊU CẦU VỀ BỒI HOÀN ĐA DẠNG SINH HỌC:

Không thuộc đối tượng phải thực hiện bồi hoàn đa dạng sinh học.

C. CÁC NỘI DUNG CHỦ DỰ ÁN ĐẦU TƯ/CƠ SỞ TIẾP TỤC THỰC HIỆN THEO QUYẾT ĐỊNH PHÊ DUYỆT KẾT QUẢ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG:

Các nội dung của cơ sở sẽ được tiếp tục hoàn thiện theo Quyết định số 1652/QĐ-BTNMT ngày 24 tháng 5 năm 2018 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể như sau:

1. Xây dựng các hạng mục công trình chính khu mỏ Sa Lung.

Khai trường khai thác khu khai thác Sa Lung: diện tích 21,67 ha, xây dựng mặt bằng cửa lò mức +100, mức +110, độ sâu khai thác từ mức +135 đến mức ± 0 m.

2. Xây dựng các hạng mục công trình phụ trợ khu mỏ Sa Lung.

Khu nhà điều hành: diện tích 0,2885 ha, bao gồm các hạng mục: Nhà giao ca, nhà ăn, nhà kho, trạm biến áp, sân bãi tập kết thiết bị, bãi quặng.

3. Xây dựng, hoàn thiện các hạng mục công trình bảo vệ môi trường.

- Bể tự hoại 3 ngăn tại khu nhà giao ca.

- Bể lắng 03 ngăn khu mỏ Sa Lung: kích thước 3 x 11 x 2 m; dung tích 66 m³.

D. YÊU CẦU KHÁC VỀ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG:

1. Quản lý các chất thải phát sinh trong quá trình hoạt động đảm bảo các yêu cầu về vệ sinh môi trường và theo đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường; đảm bảo các khu vực lưu giữ chất thải đáp ứng đầy đủ các yêu cầu tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường. Chuyển giao chất thải nguy hại, chất thải rắn công nghiệp thông thường (trừ loại ký hiệu TT-R) và chất thải rắn sinh hoạt cho đơn vị có chức năng phù hợp. Đổ đất đá thải tại các bãi thải theo đúng quy định.

2. Thường xuyên tưới ẩm hàng ngày các khu vực bãi bóc xúc, dọc các tuyến đường vận chuyển; thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các tuyến đường vận tải; các xe chở đúng tải trọng, sử dụng bạt phủ che chắn; trồng cây xanh dọc tuyến đường vận chuyển và xung quanh khu vực khai trường, nhà điều hành.

3. Giảm thiểu chất thải rắn phát sinh thông qua việc áp dụng các giải pháp tăng hiệu quả sản xuất.

4. Sử dụng hiệu quả, tiết kiệm tài nguyên nước, giảm thiểu tác động xấu của nước thải đến môi trường.

5. Tuân thủ các quy định của pháp luật về an toàn lao động, an toàn giao thông, an toàn thực phẩm, phòng cháy chữa cháy theo quy định hiện hành; thực hiện trách nhiệm nghiên cứu, áp dụng kỹ thuật hiện có tốt nhất theo lộ trình quy định tại Điều 53 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP.

6. Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất (trong đó cập nhật các thay đổi thông tin về phát sinh chất thải tại Phụ lục 3, do các thay đổi này không thuộc đối tượng phải điều chỉnh Giấy phép môi trường); công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật; thực hiện trách nhiệm mua bảo hiểm trách nhiệm bồi thường thiệt hại do sự cố môi trường theo quy định của pháp luật./.